CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	45,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,274 - 58,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	387
Số lượng CPLH (CP)	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.01
EPS	6,166
P/E	7.4

	YTD	1T	3T	6T
TDW	22.1%	-7.0%	-10.6%	14.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

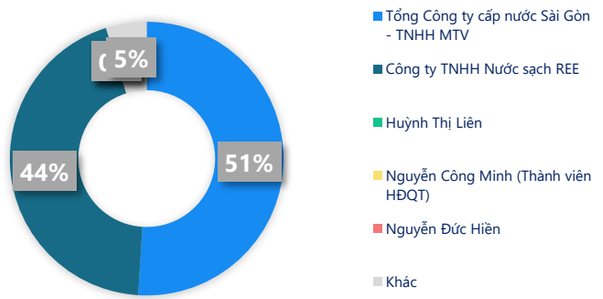

Phân tích Dupont

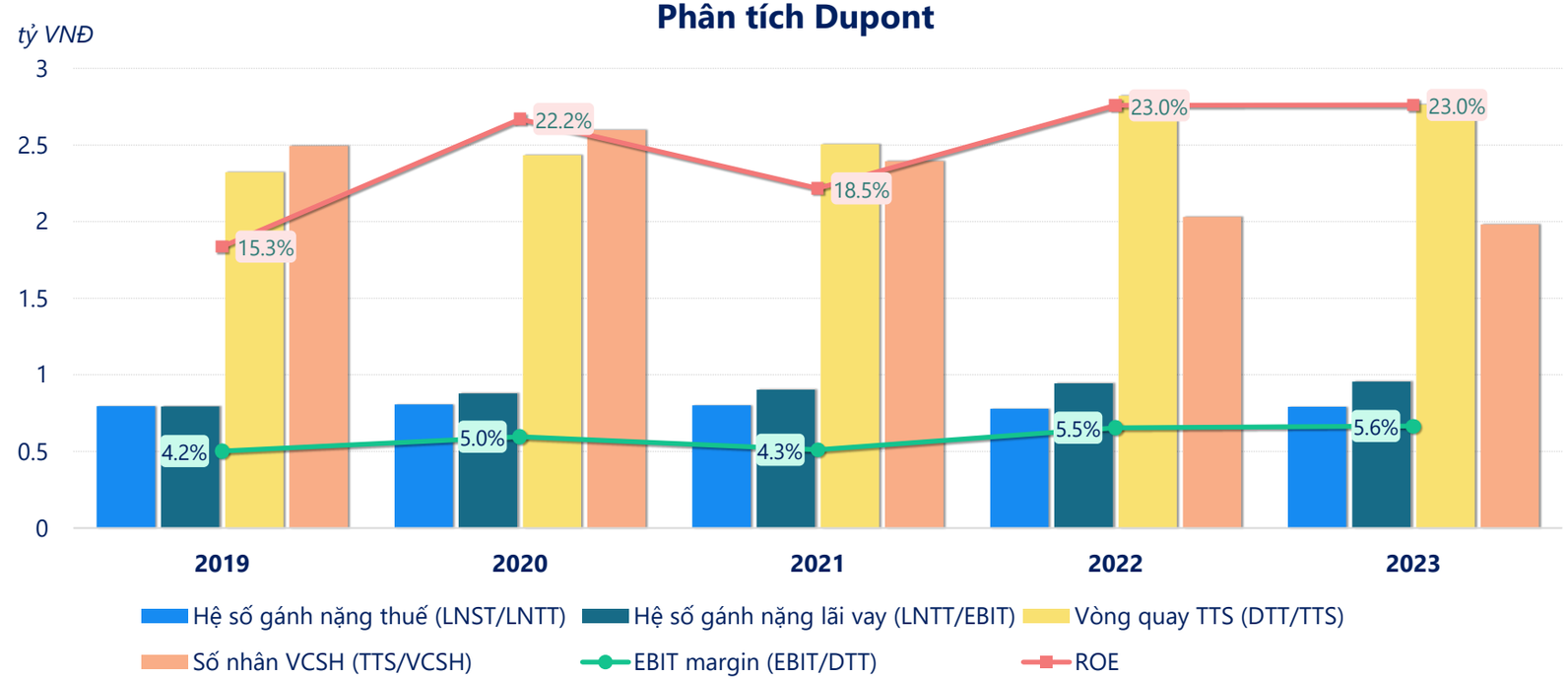

DT thuần

2023

1,283

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 99.0| 8.3%

LN sau thuế

2023

53.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40| 13.4%

ROE

2023

23.0%

ROA

2023

11.6%

+/- YoY: ▲ 0.3%

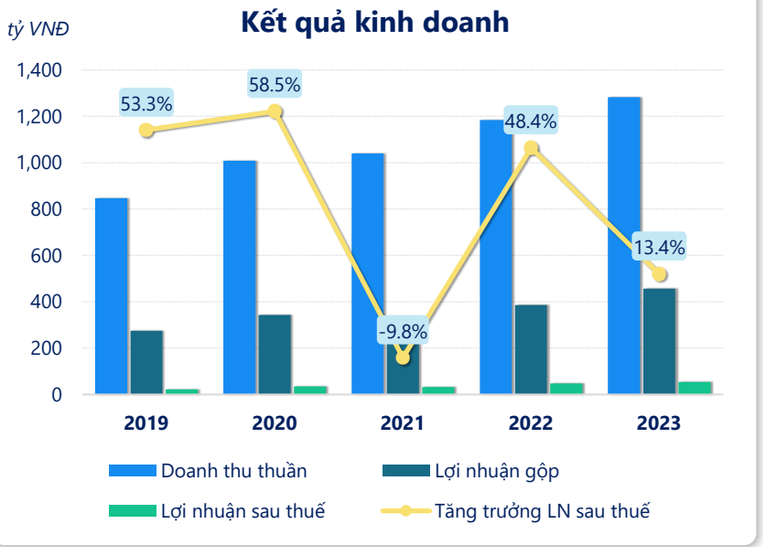

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.55%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

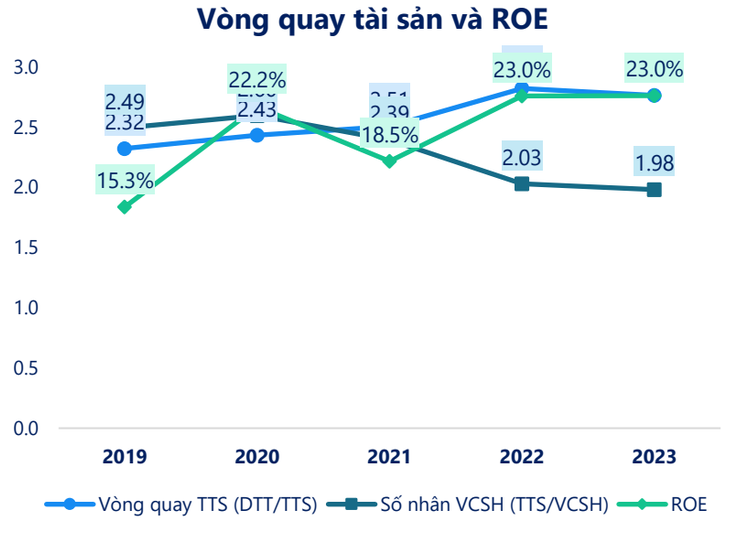

Năm **2023**, **TDW** ghi nhận doanh thu thuần **1,283** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.91** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.32%** và **tăng 13.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

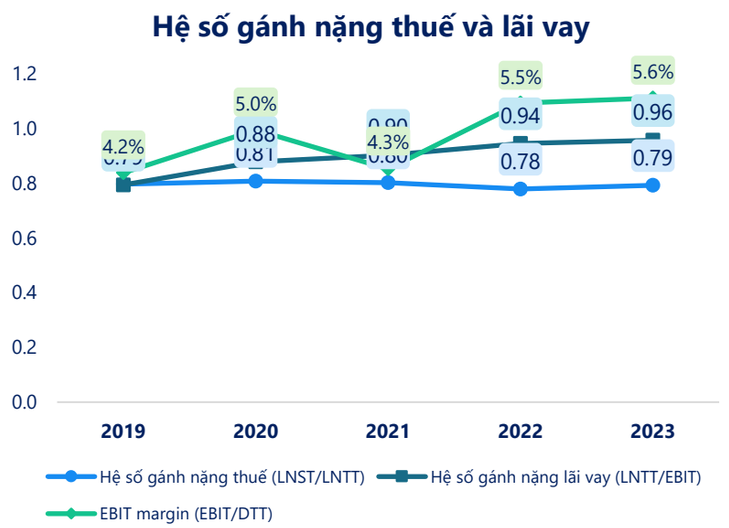

Vòng quay tổng tài sản đạt **2.76**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

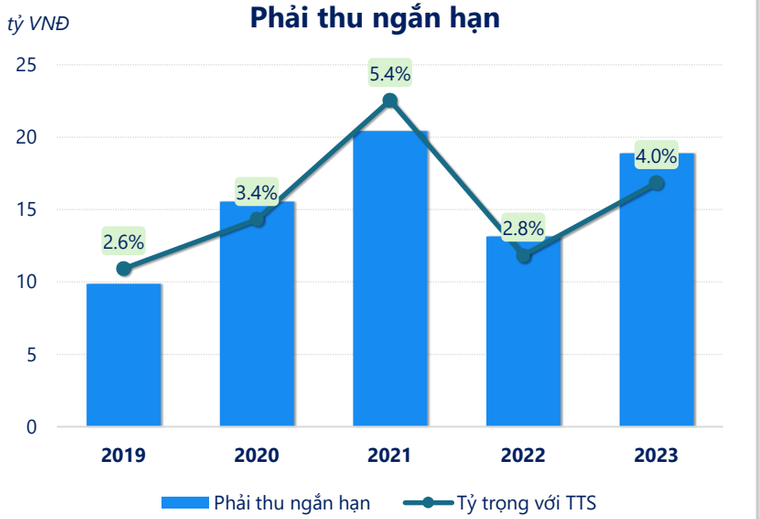

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

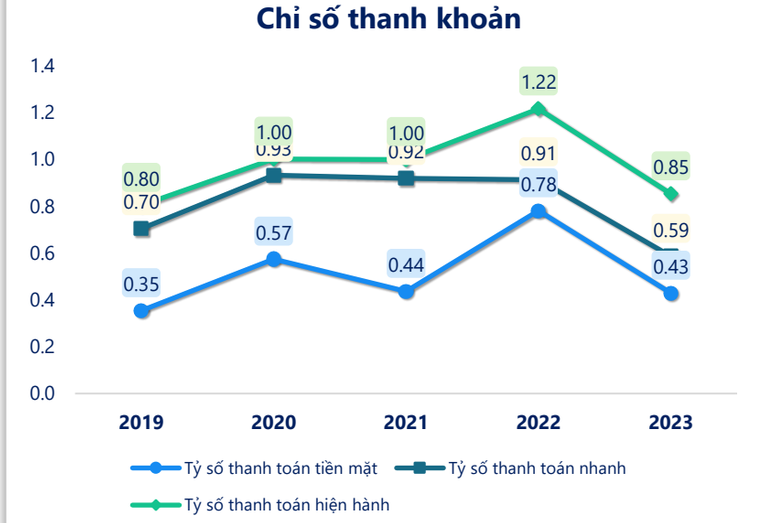

Nợ vay

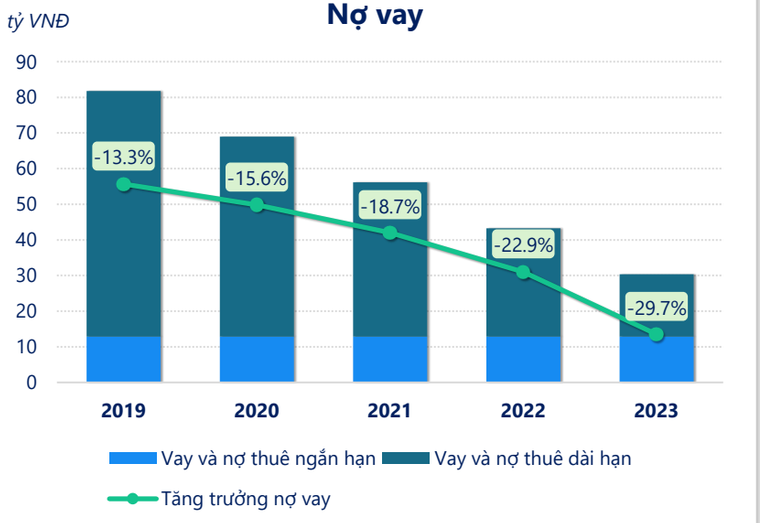

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

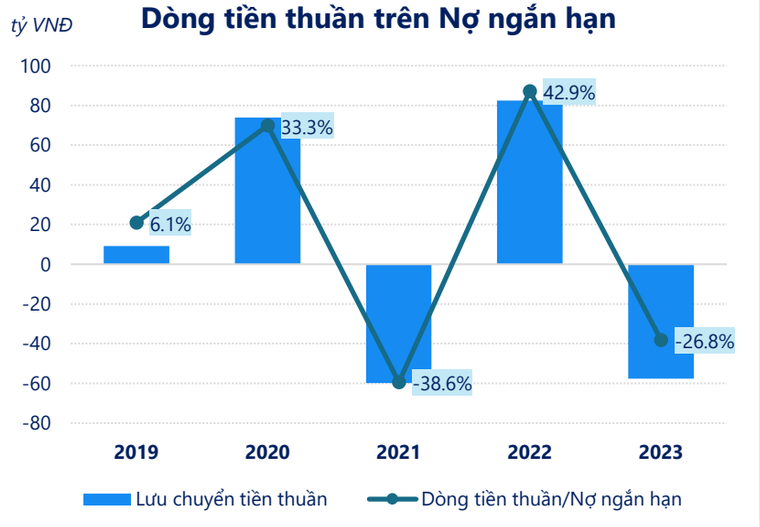

Vốn chủ sở hữu

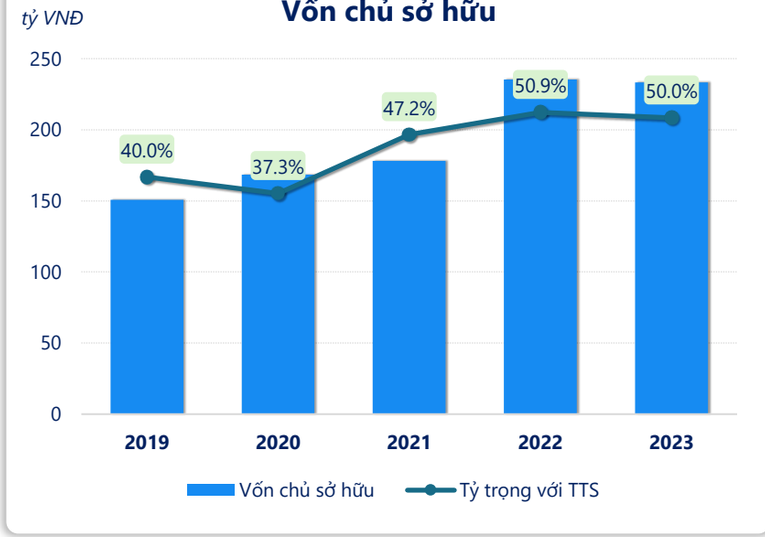

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**466**	**462**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	184	234	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	92.5	150	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	3.57	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	18.6	13.1	41.2%
Hàng tồn kho	57.3	58.2	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	8.69	61.3%
Tài sản dài hạn	**282**	**228**	**23.6%**
Phải thu dài hạn	0.54	0.53	1.9%
Tài sản cố định	265	216	22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.63	8.24	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.88**	**3.63**	**144%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	227	3.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**192**	**9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	12.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	101	11.4%
Nợ dài hạn	23.4	34.3	-31.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.5	30.4	-42.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**235**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**235**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**847**	**1,008**	**1,039**	**1,184**	**1,283**
Giá vốn hàng bán	572	665	702	798	825
Lợi nhuận gộp	**275**	**343**	**338**	**386**	**457**
Doanh thu HĐTC	2.42	5.82	2.40	3.61	2.10
Chi phí TC	7.33	6.14	4.33	3.59	3.11
Chi phí lãi vay	**7.33**	**6.14**	**4.33**	**3.59**	**3.11**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	221	215	218	252
Chi phí QLDN	58.8	77.1	86.5	113	142
LN thuần từ HĐKD	**29.9**	**44.5**	**34.4**	**55.0**	**61.5**
Lợi nhuận khác	-1.79	-0.52	5.57	6.07	6.55
LN trước thuế	**28.1**	**44.0**	**39.9**	**61.0**	**68.1**
Lợi nhuận sau thuế	**22.4**	**35.5**	**32.0**	**47.5**	**53.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.4**	**35.5**	**32.0**	**47.5**	**53.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.2	150	-7.41	114	83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.3	-52.7	-29.4	-8.24	-99.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.7	-23.0	-23.1	-23.1	-41.8
Tiền đầu kỳ	44.5	53.7	128	67.8	150
Lưu chuyển tiền thuần	**9.22**	**73.9**	**-59.9**	**82.4**	**-57.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.7	128	67.8	150	92.5